

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28/10/ 2019

"V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LŨ' - TỈNH HƯNG YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Hiền

Bà Vũ Thị Toan

-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Phương- Thư ký
Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Mạnh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng
Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31 /2019/TLST-HNGĐ ngày
15 tháng 3 năm 2019 về ly hôn, chia tài chung khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra
xét xử số 26/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn
phiên tòa số 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị L, sinh năm 1968. *Có mặt.*

***Bị đơn:** Ông Vũ Đình T, sinh năm 1965. *Vắng mặt*

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

-Ông Vũ Đình D, sinh năm 1954. *Vắng mặt*

-Ông Võ Tòng B, sinh năm 1938. *Vắng mặt*

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên

***Người làm chứng:**

-Chị Vũ Thị H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên

-Chị Vũ Thị N, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên

-Chị Vũ Thị H, sinh năm 1996

Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Hưng Yên

(Những người làm chứng đều vắng mặt)

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải giữa các đương sự thì nội dung vụ án như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn bà Vũ Thị L trình bày: Bà và ông Vũ Đình T là người cùng xã, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T vào tháng 10 năm 1988, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Giấy chứng nhận kết hôn hiện đã bị thất lạc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng ba năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T ham chơi cờ bạc, trai gái, thường xuyên gây chuyện đánh đập chửi bới bà. Gia đình khuyên can nhiều nhưng ông T không thay đổi. Năm 2017, bà làm đơn ly hôn gửi TAND huyện T nhưng sau đó rút đơn về để nuôi dạy con chung và cho ông T cơ hội sửa chữa. Tuy nhiên, từ đó đến nay mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp diễn. Ông T không thay đổi tính nết, vẫn đánh đập chửi bới bà thậm tệ. Ngày 19/9/2018, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, bà bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và sống ly thân với ông T, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà với ông T không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để ổn định cuộc sống.

Ông T thống nhất với bà về thời điểm kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc nên không cung cấp được cho Tòa án. Ông xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017. Nguyên nhân là do không tin tưởng nhau trong chuyện tình cảm vợ chồng, bà L hay ghen tuông vô cớ nên xảy ra to tiếng cãi vã. Năm 2017, bà L có làm đơn ly hôn ông nhưng sau đó rút đơn về. Tháng 10 năm 2018, không hiểu lý do tại sao bà L tự ý bỏ nhà đi một tháng, sau đó về nhà mẹ đẻ ở, không quan tâm gì đến ông và gia đình. Tháng 2 năm 2019, ông có tìm bà L và nhận lỗi, mong muốn bà L về ở cùng nhưng bà L không về. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2018. Nay bà L xin ly hôn ông có quan điểm mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn nên ông xin đoàn tụ. Trường hợp bà L kiên quyết ly hôn ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

2. Về con chung: Ông bà thống nhất trình bày vợ chồng có 03 con chung là cháu Vũ Thị H, sinh năm 1989, cháu Vũ Thị N, sinh năm 1992, cháu Vũ Thị H, sinh năm 1996. Các con chung đều đã trưởng thành, tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông T, bà L thống nhất xác định vợ chồng có diện tích đất ở 623,4 m² thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 24, thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên, trên đất có xây 03 gian nhà cấp 4 rộng khoảng 40m² vào năm 2012 cùng công trình phụ. Nguồn gốc đất là do vợ chồng tự mua, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng từ năm 2014. Ngoài nhà đất, vợ chồng còn có một số tài sản sinh hoạt khác gồm: 01 xe máy Air blade; 01 ti vi Sam sung 52 inch; 01 tủ lạnh; 01

máy giặt; 01 máy điều hòa hiện tại các tài sản này ông T đang quản lý sử dụng. Bà L đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung vợ chồng theo quy định pháp luật. Ông T không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung.

Xác minh tại UBND xã C được biết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T, bà L chung sống với nhau từ năm 1988 và có 03 con chung. Ông bà đều thừa nhận có đăng ký kết hôn tại UBND xã C nhưng đã bị thất lạc. Khi bà L làm thủ tục xin ly hôn có mang đơn đến UBND xã đề nghị xác nhận việc ông bà có đăng ký kết hôn. UBND xã đã xác nhận ông T và bà L có đăng ký kết hôn. Hiện UBND xã không còn lưu trữ thông tin, sổ sách về việc đăng ký kết hôn của ông bà cũng như các công dân khác thời điểm trước năm 1990. Ông bà có thời gian đầu hạnh phúc, mấy năm gần đây phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà L nghi ngờ ông T có tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Có lần, UBND xã nhận được đơn đề nghị của bà L về việc bị ông T đánh đập.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất của ông T, bà L:

Ông T, bà L hiện đang sử dụng thửa đất tại thôn T, xã C, được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số BT 032930 ngày 15/4/2014, diện tích 623,4m² thuộc thửa số 42, TĐĐ 24, loại đất ở nông thôn, nguồn gốc được nhà nước công nhận như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Theo sổ mục kê năm 1985 xã C hiện còn lưu tại UBND xã không thể hiện ông T, bà L đứng tên trên diện tích đất này.

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1998 thể hiện ông T đứng tên chủ sử dụng diện tích 620,6m², thửa số 437, TĐĐ số 20.

Theo bản đồ, sổ mục kê lập năm 2013 thể hiện ông T đứng tên chủ sử dụng đối với diện tích 623,4m² tại thửa số 42, TĐĐ 24 thôn T.

Hiện trạng ông T và bà L đã sử dụng ra phân ao, sông T1 và ngõ đi chung của tập thể, UBND xã có quan điểm đề nghị Tòa án chỉ giải quyết, phân chia phần đất theo giấy CNQSD đất của hộ gia đình. Đối với phần đất ông T, bà L sử dụng của tập thể và phân ao UBND xã sẽ có phương án xem xét, xử lý sau.

**Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản thể hiện tài sản của ông T, bà L như sau:*

1. Diện tích đất 623,4 m² tại thửa đất 42, thuộc tờ bản đồ số 24 ở thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BT 032930 mang tên ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị L có các tứ cận cụ thể như sau:

-Phía Đông giáp sông T1

-Phía Tây giáp đất ông Vũ Đình D

-Phía Nam giáp đất ao UBND xã

-Phía Bắc giáp đất ông Võ Tòng B

Kết quả đo đạc và sơ đồ đo đạc hiện trạng của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên thể hiện như sau:

-Số liệu đo đạc theo ranh giới hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo đạc là 761,6m², loại đất ONT.

-Ranh giới hiện trạng sử dụng đất thể hiện có vị trí ông T, bà L sử dụng vượt ra khỏi ranh giới của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí ông T, bà L sử dụng thụt vào so với ranh giới của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

-Phần ông T, bà L sử dụng vượt ra ngoài bao gồm: Lấn ra ao HTX (giáp ngõ đi) 24,2m²; lấn ra ao (góc phía trong) 2,2m²; lấn ra sông T1 10,4m²; lấn ra ngõ đi chung 88,7m²; lấn sang nhà ông B 12,7m²; lấn sang nhà ông D, Thuý 1,6m². Tổng cộng 139,8m².

-Phần ông T, bà L sử dụng thụt vào gồm: Vị trí giáp ao phía Tây Bắc 1,23m²; vị trí góc phía Bắc 0,23m²; góc phía Nam giáp sông T1 0,12m²; góc phía Đông Nam 0,02m². Tổng cộng 1,6m².

Diện tích đất 623,4m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho bà L, ông T có trị giá 700.000 đồng/m² và bằng 436.380.000đ

Đối với diện tích đất 36,8m² do bà L, ông T lấn chiếm ra ao và ra sông (chiều sâu 1,7m), giá trị công vượt lập là 251.200đ/1m² và bằng 9.244.160đ

***Tổng giá trị đất và công vượt lập: 445.624.160đồng.**

2. Công trình xây dựng trên đất.

-Nhà 1 tầng, 03 gian, xây tường 220, mái lợp ngói, cao 3,5m, phía trong trần nhựa, nền lát gạch Ceramic 300x300mm, ốp chân tường bằng gạch Ceramic 500x900mm, xây dựng năm 2012. Diện tích 64,3m²; giá trị còn lại 144.468.060đ.

-Nhà 1 tầng (sử dụng làm nhà bếp và công trình phụ) xây tường 220, mái bê tông cốt thép, cao 3,5m, nền lát gạch Ceramic 500x500mm, ốp chân tường bằng gạch Ceramic 300x500mm. Diện tích 36,3m², trị giá 135.988.160đ.

-Bể nước, có bể lọc, thể tích 19,5m³, trị giá 16.321.500đ.

-Tường rào con tiện bằng xi măng ở phía trước nhà; Diện tích 17,9m², trị giá 13.983.480đ.

-Chuồng chăn nuôi phía sau nhà, tường xây 110, mái lợp proximang, cao 2,7m; Diện tích 40,1m², trị giá 10.319.400đ.

-Chuồng chăn nuôi cạnh ngõ đi vào nhà, tường xây tường xây 110, mái lợp proximang, cao 2,7m; Diện tích 17,7m², trị giá 11.151.000đ.

-Lán (mái vẩy) không tường lợp tôn, cao 3,4m; Diện tích 25,6m², trị giá 7.296.000đ.

-Hàng rào móng gạch, khoang hoa sắt; Diện tích 40,1m², trị giá 14.035.000đ.

-Sân lát gạch đất nung 400x400mm; diện tích 53,2m², trị giá 5.634.412đ.

-Tường 110 xây bao phía sau nhà; diện tích 68m², trị giá 24.590.160đ.

-Cổng ra vào: Hai trụ cổng kích thước [(50mx50m)x2,35m]; cánh cổng bằng thép, lan sắt vuông có diện tích : 2,1mx1,07m; mái cổng đổ bê tông, có dán tôn giả ngói, kích thước mái cổng: 1,3mx3,7m. Giá trị còn lại của cổng ra vào là: 7.111.000đồng.

***Tổng giá trị công trình xây dựng trên đất: 390.898.172đ**

3.Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế gỗ, 03 giường đôi cũ, 01 tủ bích phê cũ, 01 tủ lạnh Sharp, 01 máy giặt Toshiba, 01 ti vi LG 42 inch; 01 điều hòa Panasonic, 01 bình lọc nước Kangaroo, 01 bình năng lượng mặt trời, 01 bếp ga cũ, 01 quạt cây Senko, 02 quạt cây Điện cơ 91, 01 tủ hai buồng gỗ ép, 01 két sắt, 04 máy bơm, 01xe máy Airblade và cây trồng trên đất.

***Tổng tài sản đồ dùng sinh hoạt trị giá 70.200.000đ**

4.Cây trồng trên đất: **Giá trị 14.647.000đ**

Tổng toàn bộ tài sản định giá là: quyền sử dụng đất và công vượt lập 445.624.160đ+ giá trị công trình xây dựng 390.898.172đ + tài sản là đồ dùng sinh hoạt 70.200.000đ + cây trồng trên đất 14.647.000đ = 921.369.332đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Tổng B xác định không có tranh chấp gì đối với diện tích 12,7m² ông T, bà L đã sử dụng sang phần đất của gia đình ông. Ông xác định đã cho ông T, bà L nên thuộc quyền sử dụng của ông bà.

Ông Vũ Đình D xác định không có tranh chấp đối với phần đất 1,6m² ông T, bà L sử dụng sang đất của mình và xác định đã cho ông T, bà L nên thuộc quyền sử dụng của ông, bà.

Người làm chứng chị Vũ Thị H, chị Vũ Thị N, chị Vũ Thị H xác định bố mẹ đã mâu thuẫn từ lâu, bố nhiều lần đánh đập mẹ thậm tệ. Các chị không có liên quan gì đến khối tài sản chung của ông T, bà L.

Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung. Bà đề nghị được chia quyền sử dụng đất và nhà ở phù hợp với hiện trạng quyền sử dụng đất của vợ chồng hiện nay. Nếu ai được nhận phần tài sản là hiện vật có giá trị lớn hơn thì phải trả chênh lệch về tài sản. Đối với cây trồng trên phần đất của ai người đó được hưởng, bà không yêu cầu giải quyết và phân chia cụ thể số cây. Ông T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán,

HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn không chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về tình cảm vợ chồng: Ông T, bà L sống chung với nhau từ năm 1988, có 03 con chung và tài sản chung, cả hai ông bà đều thừa nhận vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng bị thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. UBND xã C không còn lưu sổ sách đăng ký kết hôn năm 1988 nhưng có xác nhận ông bà có đăng ký kết hôn năm 1988. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Ông T, bà L phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017, bà L làm đơn ly hôn, sau đó được Tòa án hòa giải về đoàn tụ nhưng ông bà không cải thiện được mối quan hệ vợ chồng. Đến nay, bà L tiếp tục có đơn ly hôn và trình bày quan điểm kiên quyết ly hôn. Ông T xác định vợ chồng vẫn còn tình cảm và không muốn ly hôn. Tuy nhiên, khi tòa án triệu tập đến để hòa giải ông T lại có thái độ không hợp tác. Điều này thể hiện ông T không có ý thức tiếp tục muốn duy trì hôn nhân với bà L. Trong khi bà L kiên quyết ly hôn. Mặt khác, theo lời khai của chị H, chị N, chị H thì ông T còn có hành vi bạo lực gia đình với bà L. Xét quan hệ hôn nhân của ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX xử cho bà được ly hôn ông T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung: Không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của bà L theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; để bảo đảm ổn định các công trình xây dựng trên đất và thuận lợi cho việc thi hành án, đề nghị HĐXX phân chia cho ông T phần đất phía ngoài có công trình xây dựng, phân chia cho bà L phần đất bên trong và để lại ngõ đi chung cho cả hai bên đương sự. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng:

1.1. Quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Toà án: Bà L khởi kiện xin ly hôn với ông T có nơi cư trú tại thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

1.2. Ông T đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông theo quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

2. Về quan hệ hôn nhân:

Ông T, bà L có thời gian tự nguyện tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Ông bà đều thừa nhận có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên vào năm 1988 và đã làm thất lạc giấy chứng nhận ĐKKH. Thực tế ông bà đã có con chung, có tài sản chung, trên sổ hộ khẩu gia đình và giấy khai sinh của các con chung đều thể hiện ông bà là vợ chồng. UBND xã C mặc dù không còn lưu sổ sách đăng ký kết hôn trước những năm 1990 nhưng xác nhận ông bà có đăng ký kết hôn. Do đó, HĐXX xác định ông bà có đăng ký kết hôn và hôn nhân của ông bà hợp pháp. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc, ông bà phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, mất niềm tin và nghi ngờ lẫn nhau. Bên cạnh đó, qua lời khai của chị H, chị N, chị H là con chung của ông bà cũng như lời khai của ông T đều xác định ông có hành vi bạo lực gia đình với bà L. Năm 2017, bà L làm đơn ly hôn sau đó rút đơn về đoàn tụ nhưng ông bà không cải thiện được mối quan hệ vợ chồng. Đến nay, bà L tiếp tục có đơn ly hôn và trình bày quan điểm kiên quyết ly hôn. Ông T xác định vợ chồng không còn tình cảm nhưng không muốn ly hôn. Tuy nhiên, khi Tòa án triệu tập đến để hòa giải ông T lại có thái độ gây khó khăn, không hợp tác. Điều này thể hiện ông T không có ý thức tiếp tục muốn duy trì hôn nhân với bà L. Xét quan hệ hôn nhân của ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà L để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

3. Về con chung: Ông bà có 03 con chung là chị Vũ Thị H, sinh năm 1989, chị Vũ Thị N, sinh năm 1992, chị Vũ Thị H, sinh năm 1996. Các con chung của ông bà đều đã thành niên và tự lập nên ông bà không yêu cầu và Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự, HĐXX có căn cứ xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm diện tích đất 623,4m² tại thửa đất 42, thuộc tờ bản đồ số 24 ở thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BT 032930 mang tên ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị L. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng thể hiện phần ông T, bà L sử dụng vượt ra ngoài ranh giới giấy CNQSD đất bao gồm: Lấn ra ao HTX (giáp ngõ đi) 24,2m²; lấn ra ao (góc phía trong) 2,2m²; lấn ra sông T1 10,4m²; lấn ra ngõ đi chung 88,7m²; lấn sang nhà ông B 12,7m²; lấn sang nhà ông D, T 1,6m². Tổng diện tích tăng thêm là 139,8m². Phần ông T, bà L sử dụng thụt vào 1,6m² gồm: Vị trí giáp ao phía Tây Bắc 1,23m²; vị trí góc phía Bắc 0,23m²; góc phía

Nam giáp sông T1 0,12m²; góc phía Đông Nam 0,02m². Đối với phần đất ông bà sử dụng lấn ra đất của tập thể, UBND xã C có quan điểm đề nghị Tòa án không xem xét phân chia; đối với phần đất lấn sang nhà ông B, ông T đã làm rõ thuộc quyền sử dụng của ông T, bà L. Do đó, HĐXX xác định tổng diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, bà L thực tế hiện nay là 623,4m² + 12,7m² + 1,6m² - 1,6m² = 636,1m², trị giá 700.000đ/m² = 445.270.000đ. Trên đất có nhà, công trình phụ, đồ dùng sinh hoạt và cây trồng trên đất.

Tổng giá trị tài sản gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị nhà, công trình xây dựng, công vượt lập, đồ dùng sinh hoạt, cây cối là 445.270.000 đồng + 9.244.160 đồng + 390.898.172đồng + 70.200.000 đồng + 14.647.000 đồng = 930.259.332 đồng. Toàn bộ số tài sản này hiện do ông T đang quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa, bà L tự nguyện không yêu cầu phân chia số cây trồng trên đất, bà có quan điểm cây trồng trên đất của ai người đó được tiếp tục sử dụng. Bà L đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng theo quy định pháp luật. Ông T không yêu cầu chia tài sản chung và không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà L. HĐXX xét thấy, theo quy định của Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì yêu cầu phân chia tài sản chung của bà L là có căn cứ nên được chấp nhận. Như vậy, sau khi trừ đi phần giá trị cây trồng trên đất không phân chia thì giá trị tài sản vợ chồng còn lại là 915.612.332 đồng. Ông T và bà L có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung nên mỗi người sẽ được hưởng ½ giá trị tài sản và bằng 457.806.166 đồng.

Xét yêu cầu phân chia tài sản chung bằng hiện vật của bà L thì thấy, thửa đất của vợ chồng tuy có diện tích lớn nhưng lại có nhiều góc cạnh, trong đó có duy nhất một cạnh giáp phần đất tập thể rộng 3,7m; trên đất lại có công trình xây dựng. Do đó, chỉ có thể phân chia cho một bên được sử dụng phần đất có công trình xây dựng là nhà ở và nhà ngang phía ngoài, còn một bên được sử dụng phần đất phía trong và phải dành một diện tích đất nhất định 24,7 m² làm lối đi chung cho các bên đương sự mới bảo đảm ổn định các công trình xây dựng trên đất và thuận lợi cho việc thi hành án.

Do ông T đang quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm công trình xây dựng trên đất và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt, xe máy. Nên để ổn định việc sử dụng các tài sản và thuận lợi cho việc thi hành án, HĐXX phân chia cho ông T được sử dụng phần đất có nhà và một số công trình khác; phân chia cho bà L phần đất phía trong. Ông T phải trả chênh lệch về tài sản cho bà L.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện, trong khuôn viên của ông T, bà L có phần đất lấn ra ngõ đi chung của tập thể diện tích 88,7m², trên đất ông bà xây một cổng ra vào trị giá 7.111.000 đồng và 01 chuồng chăn nuôi trị giá 11.151.000 đồng. Do chỉ có một lối đi duy nhất từ thửa đất của ông bà qua phần đất của tập thể này để ra ngoài ngõ xóm nên cả ông T, bà L cùng được tạm sử dụng phần đất 88,7m²

để làm lối đi chung cũng như cùng sử dụng chung cổng ra vào và chuồng chăn nuôi. Sau này UBND xã C sẽ xem xét, xử lý đối với phần diện tích đất này.

Về công nợ chung: Bà L, ông T xác định không nợ ai, không cho ai vay nợ và không đề giải quyết nên HĐXX không xem xét.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà L tự nguyện chịu toàn bộ và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

6. Về án phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn. Bà L và ông T phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

7. Quan điểm, đề nghị của đại diện VKSND huyện T tại phiên toà về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào các Điều 51; 56, 57, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 BLTTDS:

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Vũ Thị L được ly hôn ông Vũ Đình T.

2.2. Về con chung: Không xem xét giải quyết

2.3. Về tài sản chung:

2.3.1. Xác định tài sản chung của ông Vũ Đình T, bà Vũ Thị L gồm diện tích đất hiện trạng sử dụng 636,1m², trị giá 445.270.000đ; trong đó có 623,4 m² đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BT 032930 mang tên ông Vũ Đình T và bà Vũ Thị L tại thửa đất 42, tờ bản đồ số 24 thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên; giá trị công vượt lập trên đất là 9.244.160 đồng. Trên đất có các công trình xây dựng gồm:

-Nhà 1 tầng, 03 gian, trị giá 144.468.060đ.

-Nhà 1 tầng (sử dụng làm nhà bếp và công trình phụ) trị giá 135.988.160đ.

-Bể nước, có bể lọc, thể tích 19,5m³, trị giá 16.321.500đ.

-Tường rào con tiện bằng xi măng ở phía trước nhà, trị giá 13.983.480đ.

-Chuồng chăn nuôi phía sau nhà, tường xây 110, mái lợp proximang, cao 2,7m; Diện tích 40,1m², trị giá 10.319.400đ.

-Chuồng chăn nuôi cạnh ngõ đi vào nhà, tường xây tường xây 110, mái lợp proximang, cao 2,7m; Diện tích 17,7m², trị giá 11.151.000đ.

-Lán (mái vẩy) không tường lợp tôn, cao 3,4m; Diện tích 25,6m², trị giá 7.296.000đ.

-Hàng rào móng gạch, khoang hoa sắt; Diện tích 40,1m², trị giá 14.035.000đ.

-Sân lát gạch đất nung 400x400mm; diện tích 53,2m², trị giá 5.634.412đ.

-Tường 110 xây bao phía sau nhà; diện tích 68m², trị giá 24.590.160đ.

-Cổng ra vào trị giá 7.111.000đồng.

Tổng giá trị công trình xây dựng trên đất: 390.898.172đ.

Tổng giá trị cây trồng trên đất 14.647.000đ.

*Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt của vợ chồng gồm: 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế gỗ, 03 giường đôi cũ, 01 tủ bích phê cũ, 01 tủ lạnh Sharp, 01 máy giặt Toshiba, 01 ti vi LG 42 inch; 01 điều hòa Panasonic, 01 bình lọc nước Kangaroo, 01 bình năng lượng mặt trời, 01 bếp ga cũ, 01 quạt cây Senko, 02 quạt cây Điện cơ 91, 01 tủ hai buồng gỗ ép, 01 két sắt, 04 máy bơm, 01xe máy Airblade có tổng trị giá 70.200.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung của ông T, bà L là 930.259.332 đồng và hiện đang do ông T quản lý, sử dụng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu phân chia về toàn bộ số cây trồng trên đất.

Giá trị khối tài sản của vợ chồng để phân chia là **915.612.332 đồng**. Mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản và bằng **457.806.166 đồng**.

2.3.2. Phân chia tài sản bằng hiện vật cụ thể như sau:

*Phân chia cho ông T phần đất có diện tích 345,0m² m², phía Bắc giáp phần đất phân chia cho bà L; phía Nam giáp ao UBND xã; phía Đông giáp phần đất phân chia cho bà L, phía Tây giáp ông D, bà T (Ký hiệu hình S1), trị giá 241.500.000 đồng; giá trị công vượt lập 6,4m² trên phần đất lấn ra ao HTX trị giá 1.607.680 đồng; trên đất có công trình xây dựng gồm:

-Nhà 1 tầng, 03 gian, xây tường 220, mái lợp ngói, cao 3,5m, phía trong trần nhựa, nền lát gạch Ceramic 300x300mm, ốp chân tường bằng gạch Ceramic 500x900mm, xây dựng năm 2012 có diện tích 64,3m²; giá trị còn lại 144.468.060đ.

-Nhà 1 tầng (sử dụng làm nhà bếp và công trình phụ) xây tường 220, mái bê tông cốt thép, cao 3,5m, nền lát gạch Ceramic 500x500mm, ốp chân tường bằng gạch Ceramic 300x500mm. Diện tích 36,3m², trị giá 135.988.160đ.

-Bể nước, bể lọc, thể tích 19,5m³, trị giá 16.321.500đ.

-Tường rào con tiện bằng xi măng ở phía trước nhà; Diện tích 17,9m², trị giá 13.983.480đ.

-Lán mái vẩy trị giá 7.296.000 đồng

-Sân lát gạch đỏ trị giá 5.634.412 đồng

*Phân chia cho ông T được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 kệ ti vi, 01 bộ bàn ghế gỗ, 03 giường đôi cũ, 01 tủ bích phê cũ, 01 tủ lạnh Sharp, 01 máy giặt Toshiba, 01 ti vi LG 42 inch; 01 điều hòa Panasonic, 01 bình lọc nước Kangaroo, 01 bình năng lượng mặt trời, 01 bếp ga cũ, 01 quạt cây Senko, 02 quạt cây Điện cơ 91, 01 tủ hai buồng gỗ ép, 01 kết sắt, 04 máy bơm, 01 xe máy Airblade tổng trị giá 70.200.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông T được phân chia là **636.999.292 đồng**

*Phân chia cho bà L phần đất có diện tích 266,4m² gồm các tứ cận: Bắc giáp hộ ông D, bà T; Nam giáp phần đất phân chia cho ông T và giáp phần đất làm ngõ đi chung; Đông giáp sông T1; Tây giáp ông D, bà T (Ký hiệu hình S2) trị giá 186.480.000 đồng và phần giá trị công vượt lập đối với phần đất 10,4m² lấn ra sông T1 trị giá 2.612.480 đồng; trên đất có 01 chuồng lợn trị giá 10.319.400 đồng; tường bao phía sau nhà trị giá 24.590.160 đồng; hàng rào móng gạch nan hoa sắt 14.035.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà L được phân chia là **238.037.040 đồng**.

*Ông T, bà L cùng được phân chia sử dụng một phần đất làm lối đi chung có diện tích 24,7m², gồm tứ cận: Bắc giáp phần đất ngõ đi chung của xóm, Nam giáp sông T1; Đông giáp phần đất phân chia cho bà L, ông T, Tây giáp phần ngõ đi chung của tập thể, trị giá 17.290.000 đồng (ký hiệu hình S3).

*Ông T, bà L được sử dụng chung 01 cổng ra vào trị giá 7.111.000 đồng, 01 chuồng chăn nuôi phía ngoài trị giá 11.151.000 đồng nằm trên phần đất 88,7m² lấn ra ngõ đi chung của tập thể, phần giá trị công vượt lập đối với phần diện tích 20m² lấn ra ao HTX trị giá 5.024.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông T, bà L được phân chia để sở hữu và sử dụng chung là **40.576.000 đồng**.

*Buộc ông T phải trả chênh lệch về tài sản chung cho bà L số tiền là: 199.481.126 đồng (*Một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi một nghìn, một trăm hai mươi sáu đồng*).

(Việc phân chia có sơ đồ cụ thể kèm theo)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với khoản tiền nói trên, nếu ông T không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành theo qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.4. Về nợ chung: Ông T, bà L xác định không nợ ai, không cho ai vay nợ và không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

2.5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Không xem xét giải quyết.

2.6. Về án phí: Bà Vũ Thị L phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn và 22.312.246 đồng án phí chia tài sản chung, được trừ 4.600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 004362 ngày 15/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà L phải nộp tiếp số tiền 17.712.246 đồng án phí chia tài sản chung.

Ông T phải chịu 22.312.246 đồng án phí chia tài sản chung.

2.7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hương